

Bản án số: 04/2022/HNGĐ-ST

Ngày 26/01/2022

"V/v ly hôn và nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN THI - TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Lương Hồng

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn T B - Cán bộ nghỉ hưu

Bà Nguyễn Thị Kim Huyền - Cán bộ Phòng Lao động
thương binh và xã hội huyện

-Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Ái - Thư ký TAND huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên

- Đại diện VKSND huyện Ân Thi tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Văn Tú - Kiểm sát
viên

Ngày 26 tháng 01 năm 2022, Tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ân Thi xét xử sơ
thẩm công khai vụ án thụ lý số 165/2021/TLST - HNGĐ ngày 30/11/2021 về việc ly
hôn, tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2021/QĐXX-
HNGĐ ngày 28/12/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2022/QĐST-HNGĐ ngày
13/01/2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1983 (có đơn đề nghị xét xử vắng
mặt)

- *Bị đơn:* Anh Bùi Thanh D, sinh năm 1984 (vắng mặt)

Người có QLVN liên quan:

1. Cháu Bùi T B, sinh ngày 20/10/2004

2. Cháu Bùi Thị M M, sinh ngày 02/12/2014

3. Cháu Bùi Thị Thu Thảo, sinh ngày 24/8/2019

Người đại diện hợp pháp của các cháu: Chị D – Mẹ đẻ của các cháu

Đều trú tại: BN, ĐL, Ân Thi, Hưng Yên

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 04/10/2021 và lời khai của chị D trình bày chị và anh
D có thời gian tìm hiểu nhau, sau một thời gian tìm hiểu thống nhất về báo cáo hai gia

đình, hai gia đình nói chuyện và tổ chức cưới cho anh, chị, anh chị có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đa Lộc vào ngày 17/12/2003. Sau khi cưới chị và anh D chung sống với nhau tại Bình D, anh chị có thời gian chung sống hòa thuận, hạnh phúc và sinh được 01 con chung. Tuy nhiên, sau đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do anh D thay đổi cách sống, cách nghĩ, thường xuyên chơi bời, không chịu làm ăn, chị khuyên anh D không nghe, nhưng chị vẫn cố gắng chung sống với anh D vì con cái. Khi cháu thứ 1 cũng đã lớn, gia đình hai bên có nói để thêm để anh D vì con mà thay đổi, năm 2014 chị sinh thêm cháu thứ 2, nhưng anh D vẫn chẳng quan tâm gì đến vợ con, chơi bời, cờ bạc, mọi việc trong gia đình chị lo, khi cháu thứ 2 được 19 tháng tuổi chị phải gửi cháu về cho mẹ để trông nom giúp, càng ngày anh D càng quá đáng, không những chơi bời mà còn có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, người hàng xóm ở xóm trọ nói cho chị nhưng chị không tin, sau đó chị thấy anh D có biểu hiện khác lạ, phát hiện trong tin nhắn thấy anh D nhắn tin tình cảm với người phụ nữ, chị hỏi anh D không nhận, vợ chồng mâu thuẫn, anh D chuyển ra ngoài ở, sau một thời gian anh D về và xin lỗi, một lần nữa chị vì các con tha lỗi cho anh D để vợ chồng tiếp tục chung sống và sinh thêm 01 con chung nữa, chị thấy anh D không thay đổi nên tháng 10/2019 chị quyết định mang con về quê ở và vợ chồng sống ly thân nhau. Tháng 06/2021 gia đình có hòa giải nhưng chị và anh D xác định tình cảm vợ chồng không còn nên thống nhất ly hôn. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài nên chị làm đơn xin ly hôn anh D.

Về con chung: Có 03 con chung. Hiện nay cả 03 con chung đang ở với chị
Về tài sản chung, công sức, công nợ: Không đề nghị Tòa giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai của ông Bùi Danh Dự (bác ruột của anh D) trình bày: Anh D, chị D tự quen biết nhau, sau đó về báo cáo hai gia đình, hai gia đình tổ chức cưới cho anh chị, anh chị có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đa Lộc vào năm 2003. Sau khi cưới anh chị chung sống với nhau ở Bình D. Quá trình chung sống anh D, chị D có mâu thuẫn hay không ông không rõ. Đầu năm 2020, anh D, chị D mang con về quê sinh sống, một thời gian sau anh D lại đi, đến nay anh D về được 03 lần, lần gần đây nhất là tháng 11/2021, anh D về và bị cách ly tại nhà, hết cách ly anh D lại đi, khi anh D đi không qua nhà ông chào hỏi, sau đó anh D gọi điện thoại cho ông bảo là đang ở Bình D. Ông và anh D vẫn liên lạc với nhau qua điện thoại. Địa chỉ cụ thể của anh D ông không rõ, bố mẹ anh D đang sinh sống ở Tuyên Quang.

Về con chung: Anh D, chị D có 03 con chung

Về tài sản chung, công sức, công nợ: Không nắm được.

Tại biên bản lấy lời khai bà Nguyễn Thị Chuyên (mẹ đẻ của chị D) trình bày: Anh D, chị D quen biết nhau, sau đó về báo cáo hai gia đình, hai gia đình nói chuyện

và thống nhất ngày tổ chức cưới, anh chị có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đa Lộc vào năm 2003. Sau khi cưới anh chị chung sống với gia đình chồng tại Bình D. Quá trình chung sống anh chị có mâu thuẫn hay không bà không rõ vì bà không ở cùng. Khi bà vào trong Nam chơi thì anh chị ở trọ, anh D không ở cùng, bà thấy ở đó mọi người nói anh D có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, bà không tin về hỏi chị D thì chị D cũng không tin, nhưng sau đó chị D phát hiện ra và về quê ở được khoảng 02 năm, còn anh D vẫn sinh sống trong Bình D, khi mẹ con chị D về quê ở thì anh D về được 05 lần, lần gần đây nhất là đầu tháng 11/2021, D về và bị cách ly 14 ngày, sau khi hết cách ly D có đến thăm con. Mỗi lần anh D về đều tìm biện pháp cho anh chị về ở với nhau, anh D hứa xong để đấy. Nay chị D ly hôn, quan điểm của bà mong muốn Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn.

Về con chung: Anh chị có 03 con chung là Bùi T B, sinh năm 2004, Bùi Thị M M, sinh năm 2014 và Bùi Thị Thu Thảo, sinh năm 2019.

Về tài sản chung, công sức, công nợ: Không rõ.

Tại biên bản xác minh với UBND xã Đa Lộc: Chị D, anh D là vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đa Lộc vào ngày 17/12/2003. Quá trình chị D, anh D chung sống với nhau có mâu thuẫn hay không UBND xã không nắm được vì chị D, anh D không chung sống với nhau tại địa phương.

Về con chung: Vợ chồng chị D, anh D có 03 con chung là Bùi T B, sinh năm 2004, Bùi Thị M M, sinh năm 2014 và Bùi Thị Thu Thảo, sinh năm 2019.

Về tài sản chung, công sức, công nợ: UBND xã không nắm được.

Tại phiên tòa ngày 13/01/2022: Chị D có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Còn anh D được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ nhất. Căn cứ khoản 1 Điều 227 của BLTTDS, HĐXX tiến hành hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa ngày 26/01/2022: Chị D có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, còn anh D được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 vắng mặt không có lý do. Căn cứ điều 228, 238 BLTTDS xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn

*** Ý kiến và quan điểm của đại diện VKSND huyện tham gia phiên tòa:**

+ Về chấp hành pháp luật tố tụng:

- Trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán, thư ký chấp hành đúng quy định tại điều 48; 51 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa tuân thủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại điều

70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng

+ Về đường lối giải quyết:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 điều 228, điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 51, Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị D.

- Về con chung: Giao các cháu Bùi T B, sinh năm 2004, Bùi Thị M M, sinh năm 2014 và Bùi Thị Thu Thảo, sinh năm 2019 cho chị D nuôi dưỡng đến khi thành niên. Anh D phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị D cho cháu Minh, cháu Thảo theo quy định của pháp luật. Ghi nhận sự tự nguyện không yêu cầu cấp dưỡng cho cháu Bình. Anh D có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cản.

- Về tài sản chung, công sức, công nợ: Không yêu cầu giải quyết

- Về án phí: Chị D phải chịu án phí DSST. Anh D phải chịu án phí cấp dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và quan điểm của đại diện VKSND huyện, HĐXX nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị D, anh D kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đa Lộc vào ngày 17/12/2003. Do đó quan hệ hôn nhân giữa chị D, anh D là hợp pháp. Nay chị D có đơn xin ly hôn sẽ được áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình để giải quyết theo thủ tục chung. Anh D có ĐKKHKT tại BN, ĐL, Ân Thi nên việc giải quyết vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Ân Thi, theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

[2] Xét mâu thuẫn vợ chồng: Chị D xác định vợ chồng chung sống với nhau thường xuyên phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân anh D thay đổi cách sống, cách nghĩ, chơi bời, không quan tâm đến vợ con, chị D đã vì con mà nhiều lần tha thứ cho anh D để vợ chồng tiếp tục chung sống, nhưng anh D không thay đổi, vì thế chị D và các con về quê sinh sống từ tháng 10/2019, vợ chồng chị D cũng sống ly thân nhau từ thời gian đó. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài nên chị đề nghị Tòa giải quyết cho chị được ly hôn anh D. Quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án tiến hành triệu tập họp lệ anh D đến trụ sở Tòa án để tiến hành phân tích hòa giải để anh chị về đoàn tụ nuôi dạy con chung. Tuy nhiên, anh D biết nhưng anh đều vắng mặt không có lý do nên Tòa án không thể hoà giải đoàn tụ vợ chồng cho anh chị được. Hơn nữa, qua lời khai của ông Dự (bác ruột của anh D) thể hiện anh D tháng 11/2021 anh D có về, ông hỏi tình hình của vợ chồng thì anh D nói đã giải quyết xong hết rồi, hơn nữa chị D còn cung cấp cho Tòa án đơn xin ly hôn đề ngày 04/6/2021 có chữ ký của anh D về việc chị D, anh D thống nhất ly hôn phù hợp

với lời khai của bà Chuyên. Như vậy thể hiện mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, anh D không còn muốn xây dựng vợ chồng với chị D nữa, bởi vậy căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 hôn nhân HĐXX chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị D là phù hợp với pháp luật và thực tế vợ chồng.

[3] Về con chung: Anh D, chị D có 03 con chung là Bùi T B, sinh năm 2004, Bùi Thị M M, sinh năm 2014 và Bùi Thị Thu Thảo, sinh năm 2019. Nay ly hôn chị D có nguyện vọng được nuôi cả 03 con chung. Còn về phía anh D do anh D không đến Tòa nên trong hồ sơ không thể hiện nguyện vọng của anh D. Xét nguyện vọng của chị D là phù hợp với thực tế vì hiện nay cả 03 con chung đang ở với chị D, và phù hợp với nguyện vọng của cháu Bình, cháu Minh có nguyện vọng ở với chị D để tránh việc xáo trộn trong học tập, sinh hoạt của các cháu, HĐXX xét thấy cần giao cả 03 con chung của anh D, chị D cho chị D tiếp tục nuôi dưỡng đến khi thành niên là đảm bảo mọi mặt cho con chung. Về cấp dưỡng chị D yêu cầu anh D cấp dưỡng tiền nuôi hai cháu Minh, Thảo cho chị mỗi cháu 1.000.000 đồng/ tháng kể từ tháng 01/2021. Còn cháu Bình chị không yêu cầu vì cháu Bình đã đi làm và tự lo được cuộc sống. Xét yêu cầu của chị D thì thấy, hiện nay chị D là lao động tự do, để đảm bảo điều kiện tốt nhất cho các cháu việc anh D phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung là yêu cầu chính đáng nên HĐXX chấp nhận.

[4] Về tài sản chung, công sức, công nợ: Chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra giải quyết. Sau này anh D có yêu cầu Tòa án sẽ xem xét giải quyết bằng một vụ án khác

[5] Về án phí: Chị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Anh D phải chịu án phí cấp dưỡng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;
- Khoản 1, 3 Điều 228; điểm a, b khoản 1 điều 238, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị D được ly hôn anh Bùi Thanh D

2- Về con chung: Giao các cháu Bùi T B, sinh ngày 20/10/ 2004, Bùi Thị M M, sinh ngày 02/12/2014 và Bùi Thị Thu Thảo, sinh ngày 24/8/2019 cho chị Nguyễn Thị D tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi thành niên. Anh D phải cấp dưỡng tiền nuôi cháu Minh, cháu Thảo cho chị D mỗi cháu 1.000.000 đồng/ tháng kể từ tháng 01/2022 cho đến khi hai cháu thành niên. Anh D có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cản.

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án bên phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền cấp dưỡng thì ngoài số tiền phải trả còn phải chịu tiền lãi trên số tiền chậm thi hành theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

3- Về tài sản chung, công sức, công nợ: Chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau này anh D có yêu cầu Tòa án sẽ xem xét giải quyết bằng một vụ án khác

4 - Về án phí : Chị D phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp theo biên lai thu số 0003030 ngày 30 tháng 11 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ân Thi. Chị D đã nộp đủ án phí. Anh D phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng.

5- Quyền kháng cáo: Chị D, anh D có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng GDKT tỉnh;
- VKSND + THADS huyện;
- Đương sự;
- UBND xã Đa Lộc, Ân Thi;
- Lưu HS

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Lương Hồng

